

Đắk Nông, ngày 26 tháng 06 năm 2020

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 27/11/2015 và điều lệ sửa đổi bổ sung lần thứ hai đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 06/06/2018. Kế toán trưởng Công ty báo cáo giải trình một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu thực hiện năm 2019 trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

1. Hình thức sở hữu vốn và huy động vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây lắp Môi trường Nhân Cơ – TKV theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 6400308865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp ngày 02/12/2015, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 13/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 50 tỷ đồng, theo cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Stt	Tên tổ chức, cá nhân	Số cổ phần	Tỷ lệ
1.	Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	1.500.000	30,00%
2.	Công ty Cổ phần CMVIETNAM	3.421.900	68,44%
3.	Cán bộ công nhân viên trong Công ty	78.100	1,56%
	Tổng cộng	5.000.000	100,00%

2. Các chế độ chính sách áp dụng tại Công ty:

2.1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng,

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2.5. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 10 năm
- Máy móc thiết bị: 08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải: 08 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 04 – 05 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hoạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

2.11. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Hàng hoá, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế Giá trị gia tăng theo mức thuế là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN): Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

3. Một số chỉ tiêu chủ yếu :

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019	Ghi chú
I.	Tài sản- nguồn vốn			
1.	Tổng tài sản	đồng	75.665.364.348	
-	Tài sản ngắn hạn	"	72.911.814.977	
-	Tài sản dài hạn	"	2.753.549.371	
2.	Tổng nguồn vốn	"	75.665.364.348	
-	Nợ phải trả	"	19.058.539.451	
-	Vốn chủ sở hữu	"	56.606.824.897	
+	<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	"	<i>50.000.000.000</i>	
+	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	"	<i>506.801.386</i>	
+	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	"	<i>6.100.023.511</i>	
II.	Tiền lương - Lao động			
+	Tiền lương	đồng	5.734.138.992	
-	Lương Ban lãnh đạo	đồng	1.112.254.549	
-	Lương người lao động	đồng	4.621.884.443	
+	Số lao động bình quân	người	43	
	Trong đó : - Ban Lãnh đạo	"	3	
	- Người lao động	"	40	
+	Tiền lương NLD bình quân/tháng	đ/người/tháng	9.628.926	
III.	Một số chỉ tiêu khác			
1.	Tổng doanh thu	đồng	53.577.102.594	
2.	Tổng chi phí	đồng	53.406.490.879	
3.	Lợi nhuận thực hiện	đồng	170.611.715	
4.	Lợi nhuận sau thuế	đồng	114.111.656	
5.	Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu (ROE)	%	0,20%	
6.	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	lần	0,34	
7.	Chỉ số thanh toán hiện hành	"	3,83	

4. Tài sản và nguồn vốn tại thời điểm 31/12/2019.

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100	72.911.814.977	81.099.047.955
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	551.964.427	1.257.040.459
1	Tiền	111	551.964.427	1.257.040.459
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	43.109.356.455	57.580.674.668
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	41.097.572.039	55.471.385.683
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.049.500.000	1.028.500.000
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.169.948.416	1.080.788.985
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	-207.664.000	0
IV	Hàng tồn kho	140	29.198.758.887	22.171.671.695
1	Hàng tồn kho	141	29.198.758.887	22.171.671.695
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	51.735.208	89.661.133
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	51.735.208	89.661.133
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	0
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	2.753.549.371	6.842.024.792
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
II	Tài sản cố định	220	2.753.549.371	6.842.024.792
1	Tài sản cố định hữu hình	221	2.753.549.371	6.842.024.792
	- Nguyên giá	222	107.341.475.420	107.560.566.329
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-104.587.926.049	-100.718.541.537
III	Bất động sản đầu tư	230	0	0
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0
VI	Tài sản dài hạn khác	260	0	0
	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	75.665.364.348	87.941.072.747

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	19.058.539.451	31.448.359.506
I	Nợ ngắn hạn	310	19.058.539.451	31.448.359.506
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.701.604.662	16.362.884.930
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	385.096.000	18.000.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	512.884.705	2.100.484.191
4	Phải trả người lao động	314	560.476.999	1.485.387.183
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.486.946.315	2.441.946.315
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.439.826.379	4.884.761.596
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.971.704.391	4.154.895.291
II	Nợ dài hạn	330	0	0
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	56.606.824.897	56.492.713.241
I	Vốn chủ sở hữu	410	56.606.824.897	56.492.713.241
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418	506.801.386	506.801.386
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.100.023.511	5.985.911.855
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	5.985.911.855	5.364.010.393
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	114.111.656	621.901.462
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
	TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	75.665.364.348	87.941.072.747

5. Kết quả kinh doanh năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế cả năm	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	53.591.138.749	61.629.021.233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.395.353	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	53.568.743.396	61.629.021.233
4. Giá vốn hàng bán	11	49.220.361.319	56.732.305.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	4.348.382.077	4.896.715.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.177.374	34.802.118
7. Chi phí tài chính	22	0	0
- Trong đó chi phí lãi vay	23	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế cả năm	
		Năm nay	Năm trước
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.131.220.979	4.034.099.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD ((30=20+(21-22)-(24+25))	30	220.338.472	897.418.637
11. Thu nhập khác	31	5.181.824	5.000.802
12. Chi phí khác	32	54.908.581	81.374.089
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-49.726.757	-76.373.287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	170.611.715	821.045.350
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	56.500.059	199.143.888
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	114.111.656	621.901.462
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	23	124
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	23	124

Trên đây là báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường. đã được kiểm toán tại báo cáo kiểm toán độc lập số 2.0159/TC-AC ngày 16/03/2020 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Quốc Sơn